

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

1. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

- Sứ mạng: “Đào tạo nguồn nhân lực y tế uy tín, chất lượng; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe và chú trọng phát triển y dược biển đảo Việt Nam”.

- Địa chỉ: 72A Nguyễn Bình Khiêm – Ngô Quyền – Hải Phòng.

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại				
	NCS	Học viên CH	Đại học		
			Chính quy	Liên thông Chính quy	Liên thông Vừa làm vừa học
Khối ngành VI	45		4745	710	1211
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐSP, TCSP)	45	97	4745	710	1211

2. Các thông tin của năm tuyển sinh.

2.1. Đối tượng tuyển sinh.

* Tuyển sinh Nghiên cứu sinh: theo quy định tại Điều 7 Chương III của quy chế đào tạo trình độ Tiến sĩ kèm theo thông tư 10/2009/TT-BGDĐT ngày 7 tháng 5 năm 2009.

- Thí sinh có bằng Thạc sĩ đúng chuyên ngành: Học tập trung 3 năm.

- Thí sinh có bằng BSCK2, thạc sĩ chuyên ngành gần; Học tập trung 4 năm.

- Thí sinh có bằng Bác sĩ: Học tập trung 5 năm.

* Tuyển sinh Cao học: theo hình thức thi tuyển theo quy định tại Điều 5 Chương II của quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ kèm theo thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Phạm vi tuyển sinh.

Trường tuyển sinh trên phạm vi cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh.

- Tuyển sinh nghiên cứu sinh bằng hình thức xét tuyển hồ sơ.
- Tuyển sinh Cao học bằng hình thức thi tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo:

Chỉ tiêu tuyển sinh Nghiên cứu sinh:

Stt	Ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Ghi chú
1.	Y tế công cộng	9720701	10	
2.	Nhi khoa	9720106	05	
3.	Nội Hô hấp	9720107	05	
4.	Ngoại Tiêu hóa	9720104	05	
Tổng			25	

Chỉ tiêu tuyển sinh Cao học:

Stt	Ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu	Ghi chú
1.	Nội khoa	8720107	10	
2.	Ngoại khoa	8720104	15	
3.	Nhi khoa	8720106	30	
4.	Y tế công cộng	8720701	20	
5.	Y học biển	8729004	5	
6.	Kỹ thuật xét nghiệm y học	8720601	25	
Tổng		06	105	

2.5. Điều kiện dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ.

Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

2.5.1. Văn bằng: người dự tuyển phải có một trong các điều kiện sau:

- Có bằng thạc sĩ chuyên ngành đúng hoặc phù hợp hoặc chuyên ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự tuyển;
- Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy loại Giỏi trở lên, ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển.
- Có bằng bác sĩ chuyên khoa II đúng chuyên ngành hoặc bằng BSCK2 chuyên ngành gần đã qua bổ sung kiến thức chuyên ngành theo quy chế đào tạo trước khi dự tuyển.

2.5.2. Kinh nghiệm nghiên cứu khoa học:

Người dự tuyển là tác giả của tối thiểu 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đã được đăng trên các tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phân biện trong thời hạn 36 tháng, tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

2.5.3. Kinh nghiệm công tác chuyên môn:

Người dự tuyển có ít nhất 02 năm công tác trong chuyên ngành dự tuyển sau khi tốt nghiệp đại học, tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

2.5.4. Yêu cầu về ngoại ngữ:

Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;

b) Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a mục 2.4 của thông báo này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b mục 2.4 khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (quy định tại Phụ lục II) theo quy định tại điểm c mục 2.4 do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh);

2.5.5. Có một bài luận về dự định nghiên cứu, dài 3 - 4 trang, gồm những nội dung chính sau:

- Lý do chọn đề tài, lĩnh vực nghiên cứu.
- Mục tiêu và mong muốn đạt được khi đăng ký đi học nghiên cứu sinh.
- Lý do lựa chọn cơ sở đào tạo.
- Những dự định và kế hoạch để đạt được những mục tiêu mong muốn.
- Kinh nghiệm về nghiên cứu, về thực tế, hoạt động xã hội và ngoại khóa khác; kiến thức, sự hiểu biết và những chuẩn bị của thí sinh trong vấn đề dự định nghiên cứu.
- Dự kiến việc làm và các nghiên cứu tiếp theo sau khi tốt nghiệp.

2.5.6. Có giấy chấp thuận hướng dẫn khoa học của người đủ tiêu chuẩn hướng dẫn theo quy định (mẫu 3);

2.5.7. Có thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu (mẫu 4);

2.5.8. Được cơ quan quản lý nhân sự giới thiệu cho đi dự tuyển;

2.5.9. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định;

2.5.10. Hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2.5.11. Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

2.5.12. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo qui định của cơ sở đào tạo.

2.6. Điều kiện dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ.

2.6.1. Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành Y, có thâm niên công tác trong chuyên ngành dự thi từ 1 năm trở lên.

- Đối với các thí sinh tốt nghiệp bác sĩ đạt từ loại khá trở lên được dự thi tuyển ngay.

- Các thí sinh dự thi là cán bộ của các cơ sở Y tế Nhà nước, phải được cơ quan chủ quản đồng ý cử đi dự thi Cao học.
- Đối với thí sinh dự thi Cao học: Nội khoa, Ngoại khoa, Nhi khoa phải có bằng tốt nghiệp Bác sĩ đa khoa.
- Đối với thí sinh dự thi Cao học Y học biển có bằng tốt nghiệp bác sĩ các ngành khác (không phải bác sĩ đa khoa, bác sĩ y học dự phòng) phải có chứng chỉ bổ sung kiến thức ngành Y học biển trước khi dự thi.
- Đối với thí sinh dự thi Cao học Y tế công cộng có bằng tốt nghiệp đại học các ngành: môi trường, sinh học, dân số, kinh tế, hóa học, dược, điều dưỡng, xã hội học, nhân học phải có chứng chỉ bổ sung kiến thức chuyên ngành Y tế công cộng và có thâm niên công tác trong ngành y tế hoặc ngành quản lý sức khỏe từ 1 năm trở lên.
- Đối với thí sinh dự thi Cao học Kỹ thuật xét nghiệm y học:
 - Thí sinh có bằng tốt nghiệp cử nhân xét nghiệm y học đại học ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi;
 - Thí sinh có bằng đại học ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi và phải có chứng chỉ bổ sung kiến thức về ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học khi nộp hồ sơ;
 - Đối với các thí sinh tốt nghiệp bác sĩ đa khoa, cử nhân Xét nghiệm y học đạt từ loại khá trở lên được dự thi tuyển ngay.
 - Đối với thí sinh bằng tốt nghiệp bác sĩ và đại học, cử nhân các ngành khoa học sức khỏe (dược học, điều dưỡng, dinh dưỡng, Y tế công cộng); cử nhân sinh học, cử nhân hóa học phải có chứng chỉ bổ sung kiến thức về ngành kỹ thuật y học và có thâm niên công tác trong ngành y tế hoặc ngành quản lý sức khỏe từ 1 năm trở lên.
- Lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

2.6. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.7. Học phí dự kiến với học viên sau đại học; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Theo quy định tại khoản 2 - điều 5 – Chương II – Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

2.8. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh:

Thời gian tuyển sinh vào tháng 8.

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 52115.9 m²
- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 114774.46 m²;
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 396 phòng – 2592 sinh viên

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng học Ngoại ngữ	1	- 31 Bộ máy tính bàn có trang bị Phần mềm học ngoại ngữ, Phần mềm luyện phát âm và Phần mềm kiểm tra, đánh giá năng lực
2	Thực hành tin học	2	- 30 Bộ máy tính
3	Thực hành Toán	1	
4	Thực hành Sinh học - Di truyền	2	- 26 Kính hiển vi 2 mắt - 01 Máy hút âm - 02 Tủ sấy - 01 Máy ảnh - 01 Cân kỹ thuật - 01 Kính hiển vi chụp ảnh - 05 Kính hiển vi quang học - 01 Tủ lạnh - 01 Tủ an toàn sinh học cấp 2 - 01 Cân phân tích 0.0001 - 01 Hệ thống lập sơ đồ NST bán tự động trong huỳnh quang lai tại chỗ (FISH) - 01 Máy ly tâm - 01 Máy quang phổ định lượng ADN - 01 Bộ micropipettes 1 kênh thể tích thay đổi - 01 Tủ ấm CO2 - 01 Tủ ấm - 01 Nồi cách thủy có lắc
5	Thực hành giải phẫu	2	- 46 Mô hình các loại - 01 Tủ lạnh - 84 Thiết đồ các loại - 01 Tiêu bản gan, mật, dạ dày, tùy, tá tụy - 01 Tiêu bản cẳng chân sau - 01 Tiêu bản bàn tay - 01 Tiêu bản Flessih - 01 Bộ mô hình giải phẫu - 01 Bộ mô hình thực tập giải phẫu - 01 Bộ tranh giải phẫu
6	Thực hành Sinh Lý	2	- 01 Xe đạp lực kế - 01 Tủ sấy - 01 Máy hút âm - 01 Máy siêu âm chuẩn đoán - 11 Kính hiển vi - 01 Máy xét nghiệm huyết học 18 thông số - 01 Máy điện tim 6 kênh

			<ul style="list-style-type: none"> - 01 Máy siêu âm màu 4D - 01 Máy đo lưu huyết não - 02 Trụ ghi điện - 01 Máy kích thích điện - 01 Xe bàn tiêm - 01 Máy đo mật độ xương - 01 Tủ lạnh y sinh học -30 độ - 01 Tủ lạnh - 01 Máy điện tim gắng sức - 01 Lược kê thân - 01 Lược kê tay - 01 Hệ thống đa phương tiện mô phỏng giảng dạy sinh lý - 01 Máy đo điện tim 6 kênh
7	Thực hành Sinh lý bệnh - MD - DU	2	<ul style="list-style-type: none"> - 02 Tủ lạnh - 02 Máy li tâm - 01 Tủ ấm - 01 Kính hiển vi 2 mắt - 01 Kính hiển vi huỳnh quang chụp ảnh - 01 Nồi hấp ướ - 25 Kính hiển vi quang học - 02 Trụ ghi điện - 01 Tủ lạnh -30 độ - 01 Tủ sấy - 01 Bộ Micropipettes 1 kênh thể tích thay đổi - 01 Máy xét nghiệm miễn dịch tự động - 01 Tủ ấm - 01 Máy ly tâm đa năng - 01 Máy ly tâm lạnh đa năng - 01 Máy ly tâm lạnh ống eppendorf 24 ống - 01 Hệ thống xét nghiệm ELISA bán tự động
8	Thực hành Vi Sinh	2	<ul style="list-style-type: none"> - 01 Máy khuấy trộn Vortex - 02 Tủ sấy - 01 Tủ ấm nuôi cấy vi khuẩn - 33 Kính hiển vi 2 mắt - 01 Tủ cấy an toàn sinh học - 01 Máy in laser - 01 Tủ hút vi sinh - 01 Máy lắc - 01 Cân phân tích 10-4 - 01 Tủ nuôi cấy vi sinh kỵ khí - 01 Máy lọc nước đến 0,2 micron - 01 Tủ lạnh bảo quản mẫu 4 độ C

9	Thực hành Ký sinh trùng	2	<ul style="list-style-type: none"> - 22 Kính hiển vi 2 mắt - 01 Tủ ấm - 01 Kính hiển vi chụp ảnh - 02 Kính hiển vi phẫu tích - 01 Cân phân tích 10-4 - 01 Máy li tâm - 01 Cân phân tích 10-3 - 02 Máy hút âm - 02 Tủ sấy
10	Thực hành Ngoại - PTHH	2	<ul style="list-style-type: none"> - 01 Bộ dụng cụ đại phẫu Nopa - 01 Bộ dụng cụ phẫu thuật ổ bụng - 01 Bộ dụng cụ phẫu thuật tiết niệu - 01 Bộ nội soi bàng quang Olympus - 01 Dao mổ điện ESU-X300NT - 01 Đèn mổ Martin - 01 Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng - 01 Khoan xương điện y tế - 02 Máy chiếu - 01 Máy gây mê kèm thở ShinEi - 01 Monitor 6 thông số Spacelabs Healthcare - 01 Monitor phòng mổ Nihon Koden - 01 Nồi hấp ước Gemmy - 01 Tủ sấy Memmert - 01 Tủ lạnh LG
11	Thực hành, thực tập YTCC	2	<ul style="list-style-type: none"> - 01 Tủ ấm - 01 Máy đo ánh sáng - 02 Tủ sấy - 01 Cân phân tích - 01 Máy phân tích nước - 01 Máy đếm bụi - 01 Tủ ấm xách tay - 01 Máy đo pH Orion 3 Star - 01 Máy so màu - 01 Máy đo chức năng hô hấp - 01 Tủ lạnh - 01 Máy lắc - 01 Máy khuấy từ có gia nhiệt - 03 Máy đo nhiệt độ, độ ẩm - 01 Máy đo nồng độ bụi - 01 Máy đo cường độ âm thanh - 02 Máy đo cường độ ánh sáng - 01 Máy đo độ ồn điện tử hiện số - 01 Máy đo độ rung điện tử

			<ul style="list-style-type: none"> - 02 Máy đo tốc độ gió - 01 Máy đo pH - 01 Tủ hút khí độc - 01 Bộ đèn nội khí quản - 05 Giường bệnh nhân - 01 Xe đẩy bệnh nhân - 62 Mô hình các loại - 01 Máy hút dịch - 01 Bơm tiêm điện - 01 Máy truyền dịch - 01 Chậu rửa tay vô trùng - 01 Nồi hấp ướ - 01 Máy nhỏ giọt dạ dày - 01 Thiết đồ cắt đứng dọc bộ phận sinh dục nam - 01 Tủ sấy - 02 Máy hút dịch đờm rãi 20l/phút - 02 Máy tạo ôxy
12	Trung tâm Skill-lab (Kỹ năng y khoa)	1	<ul style="list-style-type: none"> - 01 Bộ chuyển đổi hiển thị điện tim - 01 Bộ đọc âm thanh và nhịp tiếng tim phổi - 42 Mô hình các loại
13	Thí nghiệm SHPT, huyết học và thực tập kỹ thuật xét nghiệm	4	<ul style="list-style-type: none"> - 01 Tủ sấy - 02 Bể điều nhiệt - 01 Tủ lạnh - 01 Máy chiếu - 01 Cân phân tích 0.0001 - 10 Kính hiển vi 2 mắt - 01 Kính hiển vi chụp ảnh - 05 Bộ micropipettes 1 kênh thể tích thay đổi - 01 Máy cất nước 2 lần - 01 Máy sinh hóa bán tự động - 01 Nồi hấp ướ - 01 Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động - 01 Máy xét nghiệm máu tự động 18 thông số - 02 Máy phân tích nước tiểu tự động 11 thông số - 01 Tủ an toàn sinh học cấp II - 02 Tủ đựng hóa chất có quạt hút - 01 Máy ly tâm
14	Thực hành Y học biển	1	- 01 Máy chiếu giảng dạy
15	Thực hành tiền lâm sàng	11	- Mới được sửa chữa nâng cấp và chuẩn bị đưa vào hoạt động

16	Labo trung tâm công nghệ cao	12	<ul style="list-style-type: none"> - 01 Bể điện di - 01 Bể nhuộm tiêu bản - 01 Bể ổn nhiệt - 01 Bể ổn nhiệt kèm lắc - 01 Bể rửa siêu âm - 01 Block gia nhiệt PEQLAB - 01 Bộ bình Ni-tơ lỏng - 01 Bộ điện di - 05 Bộ pipette - 01 Buồng điện di - 01 Buồng lai AND - 01 Cân điện tử 10-2 - 01 Cân phân tích - 01 Đồng hồ CO2 cầm tay - 01 Dụng cụ hút pipet điện - 01 Hệ chụp ảnh gel - 07 Hệ thống bàn thí nghiệm - 02 Hệ thống bồn rửa mắt và tắm khăn cấp - 01 Hệ thống chụp và phân tích hình ảnh gen UVP - 01 Hệ thống điện di- chụp ảnh gen - 01 Hệ thống đúc khuôn - 01 Hệ thống giải trình tự gen - 01 Hệ thống lọc nước siêu sạch - 01 Hệ thống phòng rửa lồng nuôi động vật thí nghiệm - 01 Hệ thống Realtime PCR - 02 Kính hiển vi 2 mắt - 01 Kính hiển vi chụp ảnh - 01 Kính hiển vi soi nổi - 02 Lò vi sóng - 01 Máy cắt tiêu bản bán tự động - 01 Máy chạy nước tiểu 10 thông số - 02 Máy điện di AND - 02 Máy điện di Protein - 01 Máy đo điện giải 5 thông số - 01 Máy đo tốc độ lắng máu - 02 Máy khuấy từ - 01 Máy khuếch đại gen PCR - 01 Máy kiểm tra độ tinh sạch DNA - 01 Máy lắc máu - 01 Máy lắc Orbital - 05 Máy lắc Vortex
----	------------------------------	----	--

11* 0-002 / 11

			- 01 Máy làm đá vảy phòng thí nghiệm
			- 07 Máy li tâm
			- 01 Máy li tâm lạnh tốc độ cao
			- 03 Máy li tâm Spindown
			- 01 Máy lọc nước thẩm thấu RO
			- 01 Máy ly tâm lắng mẫu nhanh
			- 01 Máy ly tâm lạnh đa năng
			- 01 Máy ly tâm lạnh để bàn
			- 01 Máy ly tâm microtube
			- 01 Máy ly tâm ống lạnh
			- 02 Máy nhân gen PCR
			- 01 Máy quang phổ tử ngoại khả biến
			- 01 Máy Realtime
			- 01 Máy siêu âm Doppler màu 4D
			- 02 Máy Spindown
			- 01 Máy ủ nhiệt có làm lạnh kèm lắc rung
			- 27 Micropipet các loại
			- 01 Nồi hấp
			- 01 Nồi hấp khử trùng 45 lit
			- 01 Nồi hấp khử trùng 85 lit
			- 01 Nồi hấp ướ
			- 01 Pipetter tự động CAPP
			- 01 Thiết bị đốt nóng mẫu
			- 03 Tủ ấm
			- 02 Tủ ấm CO2
			- 01 Tủ ấm nuôi cấy vi sinh
			- 02 Tủ an toàn sinh học
			- 01 Tủ an toàn sinh học cấp II
			- 01 Tủ đựng dụng cụ phòng lab
			- 01 Tủ hút vi sinh
			- 01 Tủ hút vô trùng PCR
			- 04 Tủ lạnh
			- 05 Tủ lạnh âm 30 độ
			- 01 Tủ lạnh âm 80 độ
			- 01 Tủ lạnh âm sâu
			- 02 Tủ lạnh âm sâu -86 độ
			- 02 Tủ lạnh thường của kính
			- 02 Tủ sấy
			- 01 Tủ sấy điện tử
			- 01 Tủ sấy Memmert
17	Labo tương đương sinh học, thử nghiệm lâm sàng	3	- 32 Giường bệnh 2 chức năng
			- 01 Xe cáng

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	5
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	43
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	22
5.	Số phòng học đa phương tiện	1

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện.

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
	Nhóm ngành VI	- Sách: 6072 đầu sách; 43838 bản sách. - Tạp chí: 25 tên tạp chí chuyên ngành y sinh dược học; 696 cuốn tạp chí. - Cơ sở dữ liệu điện tử: 01.

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

STT	Họ tên	GS.TS /GS.T SKS	PGS. TS/P GS.TS KS	TS	ThS	ĐH
KHỐI NGÀNH VI						
Sau đại học: Thạc sĩ, Tiến sĩ						
Chuyên ngành Y tế công cộng						
1	Dương Thị Hương		x			
2	Phạm Minh Khuê		x			
3	Phạm Văn Hán		x			
4	Nguyễn Thị Thắm			x		
5	Trần Thị Thúy Hà			x		
Tổng			3	2		
Chuyên ngành Nội khoa						
1	Vũ Mạnh Tân			x		
2	Phạm Văn Nhiên		x			
3	Đỗ Thị Tính		x			
Tổng			2	1		
Chuyên ngành Nhi khoa						
1	Nguyễn Ngọc Sáng		x			

2	Đặng Văn Chức		x			
3	Đình Văn Thức		x			
4	Vũ Văn Quang		x			
5	Đình Dương Tùng Anh			x		
Tổng			4	1		
Chuyên ngành Ngoại khoa						
1	Phạm Văn Duyệt		x			
2	Phạm Văn Thương			x		
3	Nguyễn Ngọc Hùng			x		
Tổng			1	2		
Chuyên ngành Y học biển						
1	Nguyễn Văn Tâm			x		
2	Đỗ Thị Hải				x	
3	Đoàn Thị Phương				x	
Tổng				1	2	
Chuyên ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học						
1	Nguyễn Hùng Cường			x		
2	Đình Thị Thanh Mai		x			
3	Bạch Thị Như Quỳnh			x		
4	Phạm Thị Thu Trang			x		
5	Vũ Văn Thái			x		
6	Võ Thị Thanh Hiền			x		
7	Ngô Quang Dương		x	x		
Tổng			2	5		

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

STT	Họ tên	GS.TS/G S.TSKS	PGS.TS/P GS.TSKS	TS	ThS
KHỐI NGÀNH VI					
Sau đại học: Thạc sĩ, Tiến sĩ					
Chuyên ngành Y tế công cộng					
1	Đỗ Mạnh Cường		x		
2	Nguyễn Quang Chính			x	
3	Trương Tuyết Mai		x		
4	Doãn Ngọc Hải		x		
5	Trần Đăng Khoa			x	
6	Phạm Đức Phúc			x	
7	Nguyễn Văn Sơn			x	
8	Nguyễn Tuấn Hưng		x		
9	Nguyễn Bích Diệp		x		

10	Vũ Đức Long		x		
11	Vũ Đức Trọng	x			
12	Phan Lê Thu Hằng		x		
Tổng		1	7	4	
Chuyên ngành Nội khoa					
1	Nguyễn Thanh Hồi		x		
2	Lê Văn Thiệu		x		
3	Nguyễn Thắng Toàn			x	
4	Trần Song Giang			x	
Tổng			2	3	
Chuyên ngành Ngoại khoa					
1	Đào Quang Minh		x		
2	Dương Đức Hùng			x	
3	Nguyễn Bá Phước			x	
4	Bùi Mạnh Công		x		
5	Đặng Việt Sơn			x	
6	Trương Thanh Tùng			x	
7	Nguyễn Đức Thành			x	
8	Triệu Triều Dương		x		
9	Bùi Văn Chiến		x		
10	Bùi Thanh Doanh			x	
11	Lê Minh Hoàng			x	
12	Đình Thế Hùng			x	
13	Phạm Văn Trung			x	
14	Nguyễn Văn Hương			x	
15	Trần Viết Tiệp			x	
16	Trần Đức		x		
17	Nguyễn Công Bình		x		
Tổng			6	11	
Chuyên ngành Nhi khoa					
1	Trần Anh Quỳnh			x	
2	Lê Xuân Ngọc			x	
3	Nguyễn Ngọc Khánh			x	
4	Cần Thị Bích Ngọc			x	
5	Đoàn Thị Mai Thanh			x	
6	Nguyễn Thị Hương Giang			x	
7	Lưu Thị Mỹ Thục			x	
8	Nguyễn Văn Lâm			x	
9	Phan Thị Hiền			x	
10	Trịnh Quang Dũng			x	
11	Tạ Anh Tuấn			x	
12	Lê Thị Minh Hương		x		

13	Nguyễn Thị Mai Hương			x	
14	Bùi Ngọc Lan			x	
15	Lê Thanh Hải		x		
16	Trương Thị Mai Hồng		x		
17	Nguyễn Phạm Anh Hoa			x	
18	Vũ Chí Dũng			x	
19	Trần Đức Hậu			x	
20	Trần Minh Điền		x		
Tổng			4	16	
Chuyên ngành Y học biển					
1	Nguyễn Trường Sơn	x			
2	Trần Thị Quỳnh Chi		x		
3	Nguyễn Thị Hải Hà			x	
4	Lê Thị Hồng				x
Tổng		1	1	1	1
Chuyên Ngành Kỹ thuật xét nghiệm					
1	Hoàng Văn Phóng			x	
2	Nguyễn Hải Hà			x	
3	Đào Văn Tùng			x	
4	Nguyễn Minh Hiền			x	
5	Lưu Vũ Dũng			x	
6	Đỗ Ngọc Hải			x	
7	Dương Quốc Chính			x	
Tổng				7	

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG
KẾ HOẠCH THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2019

Thời gian dự kiến		Nội dung công việc	Địa điểm	Chủ trì	Đơn vị chịu trách nhiệm chính
Từ ngày 13/8 đến ngày 15/8		Kiểm tra hồ sơ tuyển sinh	Phòng 303	Trưởng ban kiểm tra hồ sơ	Ban kiểm tra hồ sơ
Thứ 2 (19/8) 16h		Họp HĐ tuyển sinh	Phòng họp Giao ban	Chủ tịch HĐTS	HĐTS, Phòng SĐH, Trưởng các khoa/BM
Thứ hai (26/8) 14 ^h 00		Tập huấn cán bộ coi thi	Phòng 305	Trưởng ban coi thi	Ban coi thi
Thứ 4 (ngày 28/8)	14 ^h 00	Tập trung thí sinh	Khu vực thi TS	Trưởng ban coi thi	Ban coi thi
Thứ 5 (ngày 29/8)	7 ^h 30	Thi TS: BSCKII, BSNT, BSCKI, Cao học	Khu vực thi TS	Trưởng ban coi thi	Ban coi thi
	13 ^h 30	Thi TS: BSCKII, BSNT, BSCKI, Cao học	Khu vực thi TS	Trưởng ban coi thi	Ban coi thi
Thứ 6 (ngày 30/8)	7 ^h 30	Thi TS: BSCKII, BSNT, BSCKI, Cao học	Khu vực thi TS	Trưởng ban coi thi	Ban coi thi
	13 ^h 30	Thi TS: BSNT, Cao học	Khu vực thi TS	Trưởng ban coi thi	Ban coi thi
Thứ 3 (ngày 3/9)		Làm phách	Phòng 303	Trưởng ban coi thi	
Thứ 5, thứ 6 (ngày 5,6/9)		Chấm thi tuyển sinh	Phòng 303, 304, 305	Trưởng ban chấm thi	Ban chấm thi

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

DỰ KIẾN LỊCH THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2019

Ngày thi	BS Nội trú	Cao học	BCKI	BCKII
Chiều thứ tư (28/8) (14 ^h)	Tập trung thí sinh	Tập trung thí sinh	Tập trung thí sinh	Tập trung thí sinh
Sáng thứ năm (29/8) (7 ^h 30)	Thi môn cơ sở	Thi môn cơ sở	Thi môn cơ sở	Thi môn chuyên ngành
Chiều thứ năm (29/8) (13 ^h 30)	Thi môn chuyên ngành 1 (Nội – Ngoại)	Thi môn chuyên ngành (CH: Nội, Ngoại, YHB, YTCC)	Thi môn chuyên ngành	
Sáng thứ sáu (30/8) (7 ^h 30)	Thi môn Ngoại ngữ	Thi môn Ngoại ngữ		Thi môn Ngoại ngữ
Chiều thứ sáu (30/8) (13 ^h 30)	Thi môn chuyên ngành 2 (Sân – Nhi)	Thi môn chuyên ngành (CH: Nhi)		

Hải Phòng, ngày 20 tháng 8 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



(Handwritten signature)
HIỆU TRƯỞNG
Đ. S. Nguyễn Văn Khai